

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

**Quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số
và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước**

Thông tư số 28/2015/TT-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 14/2019/TT-NHNN ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định 26/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 02 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 170/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số và Nghị định số 106/2011/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 156/2013/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ tin học;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước¹.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số trong giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Ngân hàng Nhà nước).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Kho bạc Nhà nước.

2. Tổ chức khác sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước trong các hoạt động giao dịch điện tử do Ngân hàng Nhà nước tổ chức.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Chứng thư số” là một dạng chứng thư điện tử do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp.

2. “Dịch vụ chứng thực chữ ký số” là một loại hình dịch vụ do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước cấp. Dịch vụ chứng thực chữ ký số bao gồm:

¹ Thông tư số 14/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 16/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước”

- a) Tạo cặp khóa bao gồm khóa công khai và khóa bí mật cho thuê bao;
- b) Cấp, gia hạn, tạm dừng, khôi phục và thu hồi chứng thư số của thuê bao;
- c) Duy trì trực tuyến cơ sở dữ liệu về chứng thư số;
- d) Những dịch vụ khác có liên quan theo quy định.

3. “Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số” là tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước (CA-NHNN) do Cục Công nghệ tin học quản trị, vận hành.

4. “Thuê bao” là tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức theo quy định tại Điều 2 Thông tư này được tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp chứng thư số; chấp nhận chứng thư số và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư số được cấp đó.

5. “Tổ chức quản lý thuê bao” là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước hoặc các tổ chức khác đề nghị cấp chứng thư số cho cá nhân thuộc đơn vị, tổ chức của mình.

6. “Giao dịch điện tử của Ngân hàng Nhà nước” là các hoạt động, nghiệp vụ được tiến hành bằng phương thức điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

7. “Khóa bí mật” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được dùng để tạo chữ ký số.

8. “Khóa công khai” là một khóa trong cặp khóa thuộc hệ thống mật mã không đối xứng, được sử dụng để kiểm tra chữ ký số được tạo bởi khóa bí mật tương ứng trong cặp khóa.

9. “Người ký” là thuê bao dùng đúng khóa bí mật của mình để ký số vào một thông điệp dữ liệu dưới tên của mình.

10. “Người nhận” là tổ chức, cá nhân nhận được thông điệp dữ liệu được ký số bởi người ký, sử dụng chứng thư số của người ký đó để kiểm tra chữ ký số trong thông điệp dữ liệu nhận được và tiến hành các hoạt động, giao dịch có liên quan.

Điều 4. Nội dung chứng thư số

- 1. Tên tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.
- 2. Tên của thuê bao.
- 3. Tên tổ chức quản lý thuê bao.
- 4. Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số.
- 5. Thời hạn có hiệu lực của chứng thư số.
- 6. Khóa công khai của thuê bao.
- 7. Chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.
- 8. Các hạn chế về mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư số.

9. Các hạn chế về trách nhiệm pháp lý của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

10. Các nội dung cần thiết khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Chương II

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

Điều 5. Cấp chứng thư số

1. Chứng thư số cho cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao

Khi có nhu cầu cấp chứng thư số cho cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến trụ sở tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao theo Mẫu biểu 01 đính kèm Thông tư này;

b) Giấy đề nghị cấp chứng thư số của cá nhân thuộc tổ chức quản lý thuê bao theo Mẫu biểu 02 đính kèm Thông tư này.

2. Chứng thư số cho người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp)

Khi có nhu cầu cấp chứng thư số cho người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp) của tổ chức quản lý thuê bao, tổ chức quản lý thuê bao nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến trụ sở tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số. Hồ sơ bao gồm:

a) Các văn bản theo quy định tại Khoản 1 Điều này;

b) Bản sao giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu của cơ quan, tổ chức đã được cấp theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu;

c) Bản sao văn bản xác nhận chức danh của người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức;

d) Đối với bản sao theo quy định tại điểm b, c Khoản này, tổ chức có quyền lựa chọn bản sao được cấp từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm xuất trình bản chính để đối chiếu.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp chứng thư số hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện cấp chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do.

4. Thời hạn hiệu lực chứng thư số của thuê bao do tổ chức quản lý thuê bao đề nghị nhưng không quá 05 năm kể từ ngày chứng thư số có hiệu lực.

Điều 6. Gia hạn chứng thư số

1. Chứng thư số đề nghị gia hạn phải đảm bảo còn hiệu lực.

2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số theo Mẫu biểu 03 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

3. Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số phải được gửi tới tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số trước thời điểm hết hiệu lực của chứng thư số ít nhất 10 ngày.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị gia hạn chứng thư số hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện gia hạn chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do.

Điều 7. Tạm dừng chứng thư số

1. Chứng thư số của thuê bao bị tạm dừng khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

a) Khóa bí mật bị lộ hoặc nghi bị lộ; thiết bị lưu giữ khóa bí mật bị thất lạc, bị sao chép trái phép hoặc các trường hợp mất an toàn khác, thuê bao gửi Giấy đề nghị tạm dừng chứng thư số theo Mẫu biểu 04 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số;

b) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức quản lý thuê bao;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số phát hiện ra bất cứ sai sót, sự cố nào có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao hoặc an ninh, an toàn của hệ thống cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số;

đ) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm a, c Khoản này theo yêu cầu của thuê bao hoặc tổ chức quản lý thuê bao. Thời gian tạm dừng chứng thư số theo quy định tại điểm b Khoản này theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Khi có các thông tin, yêu cầu như Khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số lập tức tiến hành tạm dừng chứng thư số, thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện trong thời hạn 05 ngày làm việc và cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8. Khôi phục chứng thư số

1. Chứng thư số đề nghị khôi phục phải đảm bảo đang trong thời gian tạm dừng.

2. Chứng thư số của thuê bao được khôi phục trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo đề nghị khôi phục chứng thư số của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Thời gian tạm dừng chứng thư số theo đề nghị tạm dừng đã hết;

d) Chứng thư số bị tạm dừng theo quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 7 Thông tư này và những sai sót, sự cố đó đã được khắc phục.

3. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số theo Mẫu biểu 05 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị khôi phục chứng thư số hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện khôi phục chứng thư số cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do.

Điều 9. Thu hồi chứng thư số

1. Chứng thư số của thuê bao bị thu hồi trong các trường hợp sau:

a) Theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan an ninh hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Theo yêu cầu bằng văn bản của tổ chức quản lý thuê bao;

c) Tổ chức quản lý thuê bao giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;

d) Có đủ căn cứ xác định thuê bao vi phạm các quy định về quản lý, sử dụng khóa bí mật và thiết bị lưu giữ khóa bí mật theo Khoản 1, Khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thu hồi chứng thư số theo Mẫu biểu 06 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

3. Khi có các thông tin, yêu cầu như Khoản 1 Điều này, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số lập tức tiến hành thu hồi chứng thư số, thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện trong thời hạn 05 ngày làm việc và cập nhật thông tin trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10. Tạo khóa và phân phối khóa

1. Một cặp khóa của thuê bao do thuê bao hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số khởi tạo.

2. Trường hợp tự tạo cặp khóa, thuê bao phải tạo cặp khóa trước ngày hết hạn kích hoạt nêu tại thông báo cấp chứng thư số. Trường hợp thuê bao chưa tạo được cặp khóa trước ngày hết hạn kích hoạt, tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thay đổi mã kích hoạt trước ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số theo Mẫu biểu 08 gửi tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị gia hạn thời gian tạo khóa cho thuê bao. Trường hợp quá ngày hết hạn kích hoạt tại thông báo cấp chứng thư số, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 11 Thông tư này.

3. Trường hợp tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạo cặp khóa cho thuê bao, thuê bao phải đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số đề nghị tạo cặp khóa.

Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện tạo cặp khóa và bàn giao cho thuê bao.

4. Thuê bao phải sử dụng thiết bị lưu giữ khóa bí mật theo hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

Điều 11. Thay đổi cặp khóa

1. Thuê bao có yêu cầu thay đổi cặp khóa phải đảm bảo chứng thư số còn hiệu lực. Trường hợp chứng thư số hết hiệu lực, thuê bao có nhu cầu tiếp tục sử dụng chứng thư số thực hiện các thủ tục theo Điều 5 Thông tư này.

2. Tổ chức quản lý thuê bao gửi Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa theo Mẫu biểu 07 đính kèm Thông tư này qua mạng, nộp trực tiếp hoặc theo đường bưu điện đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Giấy đề nghị thay đổi cặp khóa hợp lệ, tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số thực hiện thay đổi cặp khóa cho thuê bao và thông báo kết quả qua mạng hoặc qua đường bưu điện. Trường hợp từ chối thì nêu rõ lý do.

Điều 12. Cập nhật và công bố thông tin

Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số công bố, cập nhật và duy trì 24 giờ trong ngày và 7 ngày trong tuần trên trang tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước những thông tin sau:

1. Thông tư quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.
2. Danh sách chứng thư số có hiệu lực, bị tạm dừng, bị thu hồi của thuê bao.
3. Những thông tin cần thiết khác.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ

Điều 13. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số

1. Cấp, gia hạn, tạm dừng, thu hồi, khôi phục chứng thư số và thay đổi cặp khóa cho thuê bao khi có yêu cầu.
2. Quản lý, vận hành hệ thống trang thiết bị kỹ thuật cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.
3. Có phương án dự phòng đảm bảo duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước an toàn, liên tục.
4. Lưu trữ đầy đủ, chính xác và cập nhật thông tin của thuê bao phục vụ cho việc quản lý chứng thư số trong suốt thời gian chứng thư số có hiệu lực.
5. Phân phối khóa và chứng thư số cho thuê bao.

6. Cung cấp cho thuê bao thông tin về phạm vi, giới hạn sử dụng của chứng thư số, yêu cầu bảo mật và những thông tin khác có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi của thuê bao.

7. Đảm bảo kênh thông tin tiếp nhận yêu cầu tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoạt động 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

8. Lưu trữ thông tin liên quan đến hoạt động tạm dừng, thu hồi chứng thư số hoặc thay đổi cặp khóa chứng thư số trong thời gian ít nhất 05 năm kể từ thời điểm chứng thư số bị tạm dừng, thu hồi hoặc thay đổi cặp khóa.

9. Công bố danh sách các chứng thư số đang hoạt động, tạm dừng hoặc thu hồi.

10. Cung cấp các thông tin về phần mềm, tài liệu hướng dẫn về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Điều 14. Trách nhiệm của tổ chức quản lý thuê bao

1. Đăng ký chứng thư số của người có thẩm quyền (người đại diện hợp pháp) thay mặt tổ chức quản lý thuê bao ký chữ ký số các văn bản hồ sơ liên quan đến chứng thư số.

2. Quản lý, thống kê, cập nhật danh sách thuê bao trong tổ chức. Rà soát danh sách các thuê bao tối thiểu 3 tháng 1 lần đảm bảo: (i) danh sách các thuê bao và các nghiệp vụ được cấp phù hợp với vị trí công tác, yêu cầu công việc; (ii) các cán bộ nghỉ việc, chuyển công tác phải được thu hồi chứng thư số kịp thời; (iii) các chứng thư số sắp hết hiệu lực được gia hạn kịp thời đảm bảo hoạt động nghiệp vụ thông suốt, liên tục.

3. Báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin tại hồ sơ về chứng thư số của thuê bao do mình quản lý gửi tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

5. Có trách nhiệm gửi hồ sơ về chứng thư số qua mạng thông qua cổng thông tin điện tử Ngân hàng Nhà nước hoặc theo đường bưu điện hoặc trực tiếp đến tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số; Hồ sơ về chứng thư số gửi qua mạng phải được người có thẩm quyền ký chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số cấp.

6. Hướng dẫn, kiểm tra và tạo điều kiện cho các thuê bao thuộc tổ chức mình quản lý, sử dụng chứng thư số và khóa bí mật theo đúng các quy định tại Thông tư này.

7. Thông báo kịp thời cho tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của người có thẩm quyền trong các trường hợp: người có thẩm quyền tạm nghỉ việc, nghỉ việc, thay đổi vị trí công tác hoặc chuyển sang tổ chức khác.

8. Thông báo kịp thời cho tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số tạm dừng hoặc thu hồi chứng thư số của thuê bao trong các trường hợp: thuê bao tạm nghỉ việc, nghỉ việc hoặc chuyển sang tổ chức khác; thuê bao chuyển công việc mới

và không sử dụng chứng thư số đã cấp và các trường hợp khác xuất phát từ nhu cầu của tổ chức quản lý thuê bao.

Điều 15. Trách nhiệm của thuê bao

1. Sử dụng chứng thư số đúng mục đích đã được cấp.
2. Bảo quản và sử dụng khóa bí mật, các dữ liệu trong thiết bị lưu giữ khóa bí mật theo chế độ “Mật”; không chia sẻ, cho mượn mã khóa bí mật, thiết bị lưu giữ khóa bí mật của chứng thư số.
3. Thông báo kịp thời cho tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số và tổ chức quản lý thuê bao của mình trong trường hợp phát hiện hoặc nghi ngờ chứng thư số, khóa bí mật không còn an toàn.
4. Tuân thủ các quy định khác về cấp, quản lý và sử dụng chứng thư số.

Điều 16. Trách nhiệm của người ký, người nhận

1. Trước khi chấp nhận chữ ký số của người ký, người nhận phải kiểm tra những thông tin sau:
 - a) Hiệu lực, phạm vi sử dụng, giới hạn trách nhiệm chứng thư số của người ký và chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số;
 - b) Chữ ký số phải được tạo bởi khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trên chứng thư số của người ký.
2. Người nhận phải chịu mọi thiệt hại xảy ra trong trường hợp sau:
 - a) Không tuân thủ các quy định tại Khoản 1 Điều này;
 - b) Đã biết hoặc được thông báo về sự không còn tin cậy của chứng thư số và khóa bí mật của người ký mà vẫn chấp nhận chứng thư số đó.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH²

² Điều 3 và Điều 4 của Thông tư số 14/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 quy định như sau:

“Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Chủ tịch Hội đồng quản trị (Hội đồng thành viên), Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước, Công ty thông tin tín dụng, Các cơ sở in, đúc tiền, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.
2. Thông tư này bãi bỏ các quy định sau:

Điều 17. Chế độ báo cáo

Tổ chức quản lý thuê bao có trách nhiệm gửi báo cáo về Ngân hàng Nhà nước (Cục Công nghệ tin học) như sau:

1.³ Báo cáo định kỳ về việc quản lý, sử dụng chứng thư số:

a) Tên báo cáo: Báo cáo đối soát danh sách chứng thư số Ngân hàng nhà nước.

b) Nội dung báo cáo: Danh sách chứng thư số do Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số Ngân hàng Nhà nước cấp và tình trạng sử dụng.

c) Đối tượng thực hiện: Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam và các tổ chức khác được Ngân hàng Nhà nước cấp chứng thư số.

d) Cơ quan, đơn vị nhận báo cáo: Cục Công nghệ thông tin – Ngân hàng Nhà nước.

e) Phương thức gửi, nhận báo cáo:

- Văn bản giấy, gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

- Báo cáo điện tử dạng Excel gửi qua hệ thống thư điện tử đến địa chỉ email ca.nhnn@sbv.gov.vn hoặc báo cáo điện tử được gửi qua hệ thống Dịch vụ công trực tuyến của NHNN.

g) Tần suất, thời hạn gửi báo cáo: định kỳ 6 tháng, chậm nhất vào ngày 20 tháng 6 và ngày 20 tháng 12 năm báo cáo.

h) Thời gian chốt số liệu báo cáo:

- Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng đầu năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

- Thời gian chốt số liệu đối với báo cáo 6 tháng cuối năm được tính từ ngày 15 tháng 6 đến hết ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

i) Mẫu đề cương báo cáo: Mẫu biểu số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số.

Điều 18. Vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp

a) Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 27/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 09 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 16/2010/TT-NHNN;

b) Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 44/2018/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2012/TT-NHNN./”

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 14/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

Việc xác định vi phạm và xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số, thuê bao và tổ chức quản lý thuê bao thực hiện theo quy định pháp luật về chữ ký số và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2016 và thay thế Thông tư 12/2011/TT-NHNN ngày 17/5/2011 quy định về việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

b) Theo dõi và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với Cục Công nghệ tin học kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước; Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Kho bạc Nhà nước có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v Đăng ký chứng thư số

....., ngày tháng năm

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước.

Đề nghị Cục Công nghệ tin học cấp chứng thư số cho các cá nhân như sau:

STT	Mã đơn vị	Tên đơn vị/Nơi công tác	Tên cán bộ	Loại nghiệp vụ	Ghi chú (đã có CTS)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1				BCTK	
2				TTLNH (Truyền thông)	

Đề nghị Cục Công nghệ tin học cấp chứng thư số cho các cá nhân nêu trên.

Mọi chi tiết xin liên hệ: (Tên cán bộ phụ trách đăng ký, quản lý chứng thư số của đơn vị)

Số điện thoại: Di động:

Địa chỉ email:

Người đại diện hợp pháp

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

Đính kèm:

- Giấy đề nghị cấp chứng thư số.

Chú thích:

1. Cột Loại nghiệp vụ (5):

- Thanh toán liên ngân hàng TTLNH (ghi rõ dùng cho Truyền thông hay Phê duyệt lệnh);
- Chương trình Báo cáo thống kê (BCTK);
- Dự trữ bắt buộc (DTBB);
- Báo cáo tài chính (BCTC);
- ...

2. Cột Ghi chú (6):

- Đối với các thuê bao đã được Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký số NHNN cấp chứng thư số thì đánh dấu (X) vào cột Ghi chú.

3. Giấy đề nghị cấp chứng thư số được gửi kèm theo công văn này.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước.

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học cấp chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị cấp chứng thư số

Đề nghị cấp chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh: Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Thời hạn hiệu lực (tối đa là 05 năm kể từ ngày chứng thư số có hiệu lực):
.....năm

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Tôi cam đoan những thông tin khai báo trên là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Nếu được chấp thuận cấp chứng thư số, tôi cam đoan chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của Ngân hàng Nhà nước và của Nhà nước về quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

Người đại diện hợp pháp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đề nghị cấp chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học gia hạn chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị gia hạn chứng thư số

Đề nghị gia hạn chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh:Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Ngày cấp: Ngày hết hạn:

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Thời hạn gia hạn (tối đa là 05 năm):năm

Người đại diện hợp pháp
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đề nghị gia hạn chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM DỪNG CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học tạm dừng chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị tạm dừng chứng thư số

Đề nghị tạm dừng chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp:Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh:Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Ngày cấp: Ngày hết hạn:

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Thời gian tạm dừng: Từ ngày Đến ngày

Lý do tạm dừng:

Người đại diện hợp pháp

(Không cần xác nhận trong trường hợp
thuê bao trực tiếp đề nghị tạm dừng)

Người đề nghị tạm dừng chứng thư số

(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ KHÔI PHỤC CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học khôi phục chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị khôi phục chứng thư số

Đề nghị khôi phục chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp:Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh:Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Ngày cấp: Ngày hết hạn:

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Thời gian tạm dừng: Từ ngàyĐến ngày

Lý do khôi phục:

Người đại diện hợp pháp

Người đề nghị khôi phục chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THU HỒI CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học thu hồi chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị thu hồi chứng thư số

Đề nghị thu hồi chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên: Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh: Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Số hiệu (Serial Number) của chứng thư số xin thu hồi¹ (2 số):

a) b)

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Lý do thu hồi:

Người đại diện hợp pháp

Người đề nghị thu hồi chứng thư số
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu tại đơn vị.

¹ Thông tin không bắt buộc.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI CẶP KHÓA

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học thay đổi cặp khóa chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số

Đề nghị thay đổi cặp khóa chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh:Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...)

.....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Lý do thay đổi:

Người đại diện hợp pháp

Người đề nghị thay đổi cặp khóa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THAY ĐỔI MÃ KÍCH HOẠT CHỨNG THƯ SỐ

Kính gửi: Cục Công nghệ tin học - Ngân hàng Nhà nước

Tên tổ chức quản lý thuê bao:

Đề nghị Cục Công nghệ tin học thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho:

1. Thông tin người đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số

Đề nghị thay đổi mã kích hoạt chứng thư số cho Người đại diện hợp pháp ☐

Họ và tên:Giới tính:

Ngày sinh: Nơi sinh: Quốc tịch:

Số CMT/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi công tác/chi nhánh:Mã đơn vị:

Địa chỉ nơi công tác:

Điện thoại di động: Địa chỉ email:

Chức vụ: Phòng ban:

2. Thông tin về chứng thư số

Loại nghiệp vụ: (TTLNH /BC theo NĐ82/BC tài chính/DTBB/BCTK ...).....

Mục đích sử dụng: (Khi đăng ký nghiệp vụ Thanh toán liên ngân hàng (TTLNH)):

☐ Truyền thông ☐ Phê duyệt giao dịch

Lý do thay đổi:

Người đại diện hợp pháp

Người đề nghị thay đổi mã kích hoạt
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu tại đơn vị.

<TÊN TỔ CHỨC
QUẢN LÝ THUÊ BAO>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO ĐỔI SOÁT DANH SÁCH CHỨNG THƯ SỐ
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

Từ ngày (dd/mm/yyyy) đến ngày (dd/mm/yyyy)

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Cục Công nghệ thông tin)

1. Danh sách chứng thư số chuyên dùng của Ngân hàng Nhà nước và tình trạng sử dụng

STT	Họ tên thuê bao	Ngày sinh	Mã đơn vị/ chi nhánh	Loại nghiệp vụ	Định danh ký duyệt	Tình trạng sử dụng	Ghi chú
1	Nguyễn Văn Quân	02/12/1980	01201001	8	201.quannv	1	
2	Lê Doãn Giáp	15/09/1985	01201003	9	201.giapld	1	
							

2. Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

.....

Người lập báo cáo
(ghi rõ tên, điện thoại, email)

.....ngày....tháng.....năm
Người đại diện hợp pháp
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú

- Chỉ gửi danh sách các chứng thư số CÓ THAY ĐỔI so với danh sách chứng thư số đã được NHNN cấp.
- Danh sách chứng thư số được sắp xếp theo thứ tự tăng dần của mã đơn vị/chi nhánh
- Cột “ngày sinh” ghi theo định dạng 8 ký tự (dd/mm/yyyy)

⁴ Mẫu biểu này được thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Thông tư số 14/2019/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều tại các Thông tư có quy định về chế độ báo cáo định kỳ của Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019.

4. Cột “loại nghiệp vụ”: chỉ ghi các mã nghiệp vụ **KHÔNG** còn nhu cầu sử dụng
Mã nghiệp vụ tại cột số (4) theo quy định như sau

STT	Tên viết tắt loại nghiệp vụ	Loại nghiệp vụ	Mã nghiệp vụ	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I Loại nghiệp vụ đơn lẻ				
1	TTLNH	Thanh toán liên ngân hàng	1	
2	OMO	Nghiệp vụ đấu thầu và thị trường mở	2	
3	BCTK	Báo cáo thống kê	8	
4	DVC	Dịch vụ công	16	
5	BCBHTG	Báo cáo bảo hiểm tiền gửi	32	
II Loại nghiệp vụ phức hợp (Mã nghiệp vụ phức hợp có giá trị bằng tổng giá trị mã loại nghiệp vụ đơn lẻ)				
1	TTLNH, BCTK		9	9=1+8
2	OMO, BCTK, DVC		26	26=2+8+16
				

5. Cột “Tình trạng sử dụng” ghi giá trị số theo quy định như sau:

Tình trạng sử dụng = 1: Chứng thư số đang sử dụng;

Tình trạng sử dụng = 0: Chứng thư số **KHÔNG** còn nhu cầu sử dụng.

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Số: 25 /VBHN-NHNN

Nơi nhận:

- Ban Lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Công thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VP, PC3 (2). *mu*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2019 *ph*

**KT. THÔNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Đoàn Thái Sơn